

TÌM HIỂU NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ TÂY BẮC QUA MỤC ĐÍCH CỦA SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Vũ Dũng

Viện Tâm lý học.

Sự phát triển kinh tế của các dân tộc thiểu số Tây Bắc phụ thuộc rất nhiều vào năng lực tổ chức sản xuất của họ. Năng lực tổ chức sản xuất nông nghiệp của các dân tộc quyết định hiệu quả của hoạt động trồng trọt, chăn nuôi và các nghề phụ. Thực tế cho thấy, trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường hiện nay, những gia đình nào biết tính toán, biết tổ chức sản xuất tốt, biết chuyển đổi cơ cấu vật nuôi, cây trồng thì sẽ làm ăn có hiệu quả, đạt được hiệu quả kinh tế cao. Trong khuôn khổ đề tài cấp Nhà nước nghiên cứu những đặc điểm tâm lý của các dân tộc thiểu số Tây Bắc do Viện Tâm lý học thực hiện (2006 - 2008), chúng tôi đã nghiên cứu năng lực sản xuất của các dân tộc. Trong bài báo này chúng tôi chỉ trình bày một khía cạnh thể hiện của năng lực tổ chức sản xuất. Đó là mục đích của hoạt động sản xuất của các dân tộc thiểu số Tây Bắc.

Như chúng ta đã biết, sản xuất truyền thống của các dân tộc là cách thức sản xuất mang tính tự cấp, tự túc. Mục đích của nền sản xuất này là trồng trọt, chăn nuôi chủ yếu phục vụ cho cuộc sống sinh hoạt hàng ngày của gia đình. Một câu hỏi được đặt ra là: *Mục đích sản xuất của các dân tộc hiện nay có thay đổi không? Các gia đình sản xuất nhằm mục đích gì?* Dưới đây là kết quả điều tra về vấn đề này.

Phân tích số liệu bảng 1 cho thấy:

Số ý kiến cho là mục đích sản xuất chủ yếu *chỉ để dùng cho gia đình* chiếm một tỷ lệ khá lớn (gần 40%) số người được hỏi, tỷ lệ câu trả lời *chủ yếu để bán* chiếm mức độ thấp nhất, cao nhất là ý kiến cho rằng sản xuất để vừa dùng, vừa bán. Như vậy, tính chất của nền sản xuất hàng hoá thể hiện rất thấp và sản xuất vẫn mang tính chất tự cung, tự cấp. Khi đến nghiên cứu tại thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La - nơi đang xây dựng thủy điện Sơn La, chúng tôi nhận thấy, nhiều gia đình người Thái có vườn, ruộng không trồng rau bán cho công nhân xây dựng thủy điện mà cho các gia đình người Kinh từ xuôi lên thuê để trồng rau bán và họ thu được lợi nhuận từ hoạt động trồng rau này là khá lớn. Trong khi đó các gia đình người Thái trồng rau quanh nhà, ở vườn chủ yếu để phục vụ cho bữa ăn hàng ngày của gia đình. Hoạt động mua bán thực phẩm ở chợ thị trấn cũng rất sôi động, song những người bán thực phẩm (thịt lợn, trâu, bò...) chủ yếu lại là những người Kinh ở dưới xuôi lên. Các dân tộc thiểu số (chủ yếu là dân tộc Thái) đã không tận dụng được lợi thế địa bàn sinh sống, đất đai của mình để kinh doanh theo hướng sản xuất hàng hoá.

Bảng 1: Mục đích của sản xuất nông nghiệp

TT	Mục đích	Chỉ để dùng (%)	Để dùng và để bán (%)	Để bán là chủ yếu (%)
1	Trồng lúa	58,1	40,7	1,2
2	Trồng rau	80,4	19,2	0,5
3	Trồng cây ăn quả	53,8	33,5	12,6
4	Chăn nuôi	23,9	55,2	21,0
5	Nghề phụ	20,9	18,9	60,2
	Chung	39,5	44,6	15,9

Trong số các lĩnh vực sản xuất thì ta thấy trồng rau chủ yếu là để dùng, sau đó đến trồng lúa và trồng cây ăn quả. Loại hình sản xuất có tính chất hàng hoá cao nhất là các nghề phụ. Ở một số thôn bản của Tây Bắc do học tập được ở người Kinh, nhiều gia đình dân tộc thiểu số đã biết trồng các cây công nghiệp như: thảo quả, cam, quýt... để bán cho các tỉnh miền xuôi. Do vậy, mức sống của họ được cải thiện nhiều.

Một chỉ số quan trọng khác phản ánh tính chất tự cung, tự cấp của nền sản xuất ở các dân tộc thiểu số ở Tây Bắc hiện nay là chi phí cho sản xuất. Qua kết quả Điều tra cơ bản về kinh tế - xã hội của các dân tộc do Viện Dân tộc học

tiến hành năm 1999 cho thấy, mức chi phí cho sản xuất của các dân tộc rất thấp. Qua điều tra 2.038 hộ gia đình thì đa số có mức chi phí cho sản xuất dưới 500.000đ/năm.

Bảng 2: Chi phí cho sản xuất của các dân tộc
(Bình quân cho một hộ gia đình trong một năm)

Số TT	Mức chi (đồng)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
1	Dưới 500.000	1165	57,16
2	Từ 500.000 - 1.000.000	425	21,00
3	Từ 1.000.000 - 2.000.000	328	16,09
4	Từ 2.000.000 - 5.000.000	117	5,75

Điều đáng chú ý là phần lớn số tiền chi phí này đều dùng để mua giống vật nuôi cây trồng (giống thóc, gà, lợn...), sau đó mới đến mua sắm nông cụ sản xuất, các chi phí về phân bón, thuốc trừ sâu không đáng kể. Dưới đây là chi phí mua bộ công cụ sản xuất của các hộ gia đình.

Bảng 3: Chi phí mua bộ công cụ sản xuất của các hộ gia đình

Số TT	Chi phí mua (đơn vị tính là đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Dưới 100.000	15,86
2	Từ 100.000 - 200.000	17,29
3	Từ 200.000 - 500.000	39,63
4	Từ 500.000 - 1.000.000	16,63
5	Từ 1.000.000 - 2.000.000	3,57
6	Từ 2.000.000 - 5.000.000	2,03

Với số liệu bảng trên ta thấy chi phí cho bộ công cụ sản xuất của các hộ gia đình rất thấp. Ở hầu hết các hộ gia đình làm nương rẫy, một bộ phận làm lúa nước, công cụ sản xuất chỉ là bộ cày, bừa, cuốc, xẻng, liềm. Tính theo giá trị bình quân chưa được 200.000 đ.

Tuy nhiên, do yêu cầu của sản xuất và sinh hoạt ở nhiều vùng, có một số hộ gia đình đã có máy phát điện, máy xay sát, máy nghiền thức ăn gia súc, máy cưa... Theo số liệu thống kê sơ bộ trong số 19 xã của tỉnh Sơn La và Lai Châu được khảo sát có 844 máy phát điện, 319 động cơ chạy xăng dầu, 364 máy xay sát, 38 máy tuốt lúa, 12 máy nghiền thức ăn gia súc, 6 máy cưa. Động cơ xăng dầu để gắn vào thuyền máy chạy trên sông Đà, máy phát điện là máy thủy điện chạy nước để thắp sáng.

Một chỉ số khác phản ánh năng lực sản xuất của các dân tộc thiểu số là các nguồn thu nhập của các dân tộc. Kết quả điều tra thể hiện ở bảng 4.

Từ số liệu bảng 4 cho thấy:

Nguồn thu nhập lớn nhất của các dân tộc là từ trồng lúa và chăn nuôi, trong đó trồng lúa chiếm vị trí hàng đầu. Nếu tính trung bình thì nguồn thu từ lúa chiếm 34,4% và thu từ chăn nuôi chiếm 26,2%. Như đã phân tích ở trên, trồng lúa của các dân tộc từ làm ruộng và làm nương rẫy, trong đó nương rẫy chiếm vị trí quan trọng. Với kỹ thuật canh tác thô sơ, điều kiện chăm bón hạn chế (do thiếu vốn, hiểu biết về kỹ thuật chăm bón hạn chế, thiếu nước...), do đất đai bạc màu vì rừng bị tàn phá nhiều... nên năng suất của trồng lúa thấp. Còn về chăn nuôi ta thấy chủ yếu để lấy sức kéo, thô hàng và đáp ứng nhu cầu thực phẩm để phục vụ các ngày lễ, gia đình có việc lớn và cho sinh hoạt hàng ngày. Tính chất hàng hoá của chăn nuôi thể hiện rất mờ nhạt. Với tính chất như vậy của trồng lúa và chăn nuôi, nhưng đây lại là hai nguồn thu chính của đồng bào thì nguồn thu nhập của các gia đình là rất hạn chế.

Bảng 4: Nguồn thu nhập của các dân tộc thiểu số
(So sánh theo các dân tộc)

TT	Nguồn thu	Dân tộc (%)					
		Thái	Mường	H'mông	Tày	Dao	Nùng
1	Trồng lúa	38,5	35,4	38,6	30,5	33,7	30,0
2	Chăn nuôi	23,3	27,9	23,1	30,7	27,4	25,1
3	Khai thác rừng	2,4	3,3	4,7	4,2	7,7	6,4
4	Trồng rau màu	20,0	16,3	16,0	14,0	10,9	9,2
5	Trồng cây ăn quả	5,1	10,3	8,0	11,4	9,9	11,3
6	Hoạt động dịch vụ	0,7	1,1	0,9	0,9	0,4	1,4
7	Làm nghề phụ	0,9		0,9	1,9	4,2	7,1
8	Buôn bán	1,3		0,5	1,1	1,7	1,4
9	Khác (tiết kiệm, người khác giúp đỡ)	7,9	5,7	7,3	5,3	4,1	8,0

Nếu so sánh giữa các dân tộc ta thấy dân tộc Tày, Nùng có hiệu quả sản xuất tốt hơn khi tỷ lệ thu nhập từ chăn nuôi, trồng cây ăn quả, làm nghề phụ cao hơn các dân tộc khác.

Điều đáng chú ý là, một số ngành có ý nghĩa quan trọng đối với việc phát triển kinh tế gia đình theo hướng hàng hoá là các hoạt động như: dịch vụ, buôn bán, làm nghề phụ - những ngành nghề có hiệu quả cao hơn nhiều so với sản xuất thuần nông lại chiếm tỷ lệ rất thấp trong thu nhập của người dân.

SỐ ĐẶC BIỆT KỶ NIỆM 20 NĂM NGÀY THÀNH LẬP VIỆN TÂM LÝ HỌC

Nguồn thu từ dịch vụ là 0,9%, từ buôn bán là 1,2% và từ ngành nghề phụ là 3,0%. Đây là một minh chứng thuyết phục phản ánh nền kinh tế tiểu nông mang tính tự cung, tự cấp cao của các dân tộc thiểu số Tây Bắc, phản ánh năng lực sản xuất hạn chế của các dân tộc thiểu số.

Để làm rõ hơn điều này chúng ta sẽ tham khảo thêm hai chỉ số khác là *mức độ để dành* và *tự đánh giá về mức sống* của các dân tộc.

Bảng 5: Mức độ để dành của các dân tộc (trong một năm)

TT	Mức độ để dành	Dân tộc (%)						Chung
		Thái	Mường	H'mông	Tày	Dao	Nùng	
1	Có để dành được	34,7	23,3	44,3	49,8	43,8	46,2	40,3
2	Không để dành được	65,3	76,7	55,7	50,2	56,2	53,8	59,7

Từ số liệu bảng trên cho thấy đa số người dân được hỏi không để dành được tiền bạc từ hoạt động sản xuất của gia đình. Tỷ lệ gia đình có để dành được không nhiều. Kết quả điều tra cho thấy, số gia đình có để dành được thì mức để dành cao nhất phổ biến của các dân tộc là từ 2.000.000đ - 3.000.000đ/năm/ một gia đình.

Bảng 6: Các dân tộc tự đánh giá mức sống của mình

TT	Mức sống	Dân tộc (%)						Chung
		Thái	Mường	H'mông	Tày	Dao	Nùng	
1	Thừa ăn	8,5	11,0	8,3	14,6	10,2	16,5	11,5
2	Đủ ăn	53,2	54,5	64,7	60,1	62,4	71,7	61,1
3	Thiếu ăn	34,8	32,9	25,9	20,8	25,6	9,8	25,0
4	Rất thiếu ăn	3,5	1,5	1,1	4,5	2,0	2,0	2,4

Mức sống là một chỉ báo quan trọng về năng lực sản xuất của các dân tộc. Chúng tôi đã tìm hiểu tự đánh giá mức sống của các dân tộc. Tất nhiên, sự đánh giá này chỉ mang tính tương đối. Dù sao đây vẫn là một chỉ số cần được quan tâm khi phân tích năng lực sản xuất của các dân tộc thiểu số.

Phân tích số liệu bảng 6 cho thấy:

Đa số các gia đình đồng bào dân tộc thiểu số cho rằng họ đủ ăn, có một tỷ lệ đáng kể có mức sống thừa ăn (11,5%). Tuy vậy, tỷ lệ các gia đình thiếu ăn vẫn chiếm tới 1/4 số gia đình được hỏi. Tỷ lệ hộ nghèo trong cuộc điều tra của chúng tôi vẫn cao so với tỷ lệ hộ nghèo và rất nghèo trong cuộc điều tra cơ bản

của Viện Dân tộc học thực hiện năm 1999. Tại cuộc điều tra này tỷ lệ hộ nghèo là 19,5% và rất nghèo là 3,8%.

Một số tiêu chí phản ánh mức sống của các hộ như sau:

- *Hộ thừa ăn* (khá): nhà sàn gỗ, vách gỗ, lợp ngói hoặc tấm lợp hoặc nhà đất cột kê hay nhà ngói với các cư dân ở nhà đất. Nhà có tivi, có từ 5 con trâu bò trở lên, lương thực bình quân 20 kg thóc/tháng.

- *Hộ đủ ăn*: nhà sàn gỗ, vách gỗ, hoặc nhà đất xây tường, lợp tranh. Trâu bò có từ 1-3 con. Lương thực bình quân đầu người từ 12 - 15 kg thóc/tháng.

- *Hộ thiếu ăn và rất thiếu ăn*: nhà sàn hoặc nhà đất bằng tre, vách bằng tre hoặc nứa, lợp tranh, không có trâu bò, thu nhập lương thực dưới 10 kg thóc/tháng. Các hộ nghèo thường thiếu ăn dưới 3 tháng và rất nghèo thường thiếu ăn 4 tháng trở lên. Họ phải đi làm thuê, ít ruộng và nương.

Theo số liệu thống kê hàng năm của Tổng cục thống kê cho thấy khu vực Tây Bắc vẫn là khu vực có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất cả nước.

Từ những phân tích trên, có thể nói sản xuất của các dân tộc vẫn cơ bản là nền sản xuất lạc hậu, nhỏ lẻ, tự cung, tự cấp, chưa mang tính chất sản xuất hàng hoá một cách rõ nét. Các gia đình sản xuất ra chủ yếu vẫn để dùng cho sinh hoạt hàng ngày, phục vụ các ngày lễ, các sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo... Đây là một nguyên nhân quan trọng lý giải cho thực trạng tỷ lệ nghèo đói còn cao của khu vực này hiện nay ở nước ta.

Tài liệu tham khảo

Báo cáo tổng kết đề tài khoa học cấp Nhà nước “*Những đặc điểm tâm lý cơ bản của các dân tộc thiểu số Tây Bắc và ảnh hưởng của chúng đến sự ổn định và phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực này*” (2009) do GS.TS. Vũ Dũng làm chủ nhiệm.